TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 19/01/2026
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đàm Thanh Vũ

Ông Bùi Văn Thắng

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Thuận Phát, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ.

Trong ngày 19 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 162/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2025 về việc Ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 282/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm N, sinh ngày 28/02/1983 (Có mặt)

Căn cước công dân số: 094183016210, ngày cấp 28/06/2021.

Địa chỉ: khu vực M, phường MQ, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông Dương C, sinh ngày 24/02/1982. (Vắng mặt)

Căn cước công dân số: 0941082006663, ngày cấp 09/12/2022.

Địa chỉ: khu vực M, phường MQ, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 07/7/2025, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm N trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Dương C được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 27/8/2015 tại Ủy ban nhân dân xã M, thị xã N, tỉnh S (nay là Ủy ban nhân dân phường M, thành phố C). Trong thời gian đầu cuộc sống gia đình bà rất hạnh phúc, vui vẻ. Vợ chồng bà đã có với nhau 01 người con chung là cháu Phạm N, sinh ngày 28/8/2001. Hiện nay cháu N đã trưởng thành, đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân. Quá trình sống chung thì bà và ông C đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, ông bà đã được gia đình hai bên hàn gắn nhưng hiện nay không thể hàn gắn được nữa, mâu thuẫn ngày càng gay gắt, mục đích hôn nhân không đạt được,

mâu thuẫn giữa bà và ông C không ai biết, bà và ông C đã ly thân với nhau từ tháng 8/2024 cho đến nay. Nay bà N yêu cầu được ly hôn với ông Dương C.

Về con chung: Bà N và ông Dương C có một người con chung đã trưởng thành, đủ khả năng lao động nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn: Bà N không yêu cầu giải quyết.

2/ Bị bơn ông Dương C: Ông C đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng thể hiện yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm N nhưng ông C không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Phạm N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Dương C cư trú tại khu vực M, phường MQ, thành phố Cần Thơ; ngoài ra không yêu cầu giải quyết gì khác. Nên Tòa án xác định loại kiện Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về vắng mặt đương sự: Bị đơn ông Dương C đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông C.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm N và ông Dương C là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ngày 28/8/2015 bà N và ông C đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, thị xã N, tỉnh S (nay là Ủy ban nhân dân phường MQ, thành phố C), được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông C được pháp luật công nhận, được pháp luật bảo vệ. Trong cuộc sống hôn nhân giữa bà N và ông C, theo bà N cho rằng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, ông bà đã được gia đình hai bên hàn gắn nhưng hiện nay không thể hàn gắn được nữa, mâu thuẫn ngày càng gay gắt, mục đích hôn nhân không đạt được, bà và ông C đã ly thân với nhau từ tháng 8/2024 cho đến nay. Nên tại phiên tòa bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Dương C. Ông C không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà N. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của bà N và ông C đã không còn sự quan tâm, thương yêu dành cho nhau, không còn tin tưởng nhau, ông bà đã ly thân với nhau từ tháng 8/2024 đến nay không

thể hàn gắn, tại phiên tòa bà N giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông C, mâu thuẫn giữa bà N và ông C là trầm trọng không thể khắc phục, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Phạm N được ly hôn với ông Dương C.

[4] Về con chung: Bà Phạm N và ông Dương C có một người con chung cháu Phạm N, sinh ngày 28/8/2001. Theo bà N trình bày hiện nay cháu đã trưởng thành, đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân. Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về con chung, ông C cũng không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 của Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà Phạm N phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng. Ông Dương C không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm N được ly hôn với ông Dương C.

2/ Về con chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Buộc bà Phạm N phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng bà Phạm N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009258 ngày 11/11/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Ông Dương C không phải chịu án phí.

5/ Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

6/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

***Nơi nhận*:**
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 7 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- UBND phường MQ, TPCT;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Vàng